

vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ
Tài chính số 64/2004/QĐ-BTC
ngày 02/8/2004 về việc ban
hành mức thu phí sử dụng hầm
đường bộ qua Đèo Ngang.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP
ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP
ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP
ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 109/2002/TT-BTC
ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính quy*

*định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng
phí sử dụng đường bộ;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thuế,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang.

Đối tượng áp dụng “Biểu mức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang” ban hành kèm theo Quyết định này thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tiền thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang được quản lý và sử dụng theo quy định tại Mục IV, Phần II, Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng hầm đường bộ qua Đèo Ngang và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG HẦM ĐƯỜNG BỘ QUA ĐÈO NGANG

(ban hành kèm theo Quyết định số 64/2004/QĐ-BTC

ngày 02/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Đối tượng thu phí	Mức thu		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự	1.000	10.000	30.000
2	Xe lam, xe bông sen, xe công nông, máy kéo	5.000	150.000	400.000
3	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng	15.000	450.000	1.200.000
4	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn.	20.000	600.000	1.600.000
5	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	35.000	1.050.000	2.900.000
6	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	55.000	1.650.000	4.500.000
7	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	100.000	3.000.000	8.200.000

Ghi chú: Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mức thu quy định trên đây là tải trọng xác định theo thiết kế./.